

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
A: Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		43.715.927.609	49.345.686.947
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		308.597.232	320.775.149
1. Tiền	111	V.01	308.597.232	320.775.149
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02		
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		18.892.642.232	23.018.837.472
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		19.054.517.157	23.639.371.166
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		418.920.796	3.300.000
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	65.307.473	22.269.500
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(646.103.194)	(646.103.194)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		24.514.688.145	26.006.074.326
1. Hàng tồn kho	141	V.04	24.514.688.145	26.006.074.326
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150			
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.05		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		11.308.554.590	12.293.182.975
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.661.501.039	1.489.548.729
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214	V.06		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	1.661.501.039	1.489.548.729
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. Tài sản cố định	220		9.630.469.718	10.797.281.746
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	9.630.469.718	10.797.281.746

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
- Nguyên giá	222		31.294.036.971	31.294.036.971
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(21.663.567.253)	(20.496.755.225)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10		
- Nguyên giá	228			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229			
III. Bất động sản đầu tư	230	V.11		
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.12		
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242			
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.13		
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253			
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		16.583.833	6.352.500
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	16.583.833	6.352.500
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		55.024.482.199	61.638.869.922
Nguồn vốn				
C. Nợ phải trả (300=310+330)	300		14.588.652.335	23.109.249.175
I. Nợ ngắn hạn	310		11.921.685.680	20.571.628.002
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		2.848.774.668	8.168.353.676
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		2.749.875.482	90.904.300
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.16	2.244.322.398	2.097.906.603
4. Phải trả người lao động	314		1.362.057.747	2.672.276.561
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.17		
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.107.098.962	7.147.733.137
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320			
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		609.556.423	394.453.725
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
II. Nợ dài hạn	330		2.666.966.655	2.537.621.173
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335	V.19		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337		80.000.000	80.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341	V.21		
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		2.586.966.655	2.457.621.173
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		40.435.829.864	38.529.620.747
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	40.435.829.864	38.529.620.747
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		38.124.440.000	38.124.440.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A		13.391.744.601	13.391.744.601
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		24.732.695.399	24.732.695.399
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418			
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		2.311.389.864	405.180.747
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A			(1.708.810.928)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B		2.311.389.864	2.113.991.675
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		55.024.482.199	61.638.869.922

NGƯỜI LẬP BIỂU
(Ký, họ tên)

Nguyễn Trọng Thành

Nguyễn Trọng Thành

Trang 3/3, 14:04:31 15/07/2021

KẾ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

Nguyễn Trọng Thành

Nguyễn Trọng Thành

Lập, ngày 15 tháng 7 năm 2021

GIÁM ĐỐC

(đóng dấu)



Nguyễn Duy Anh

Mẫu số B02-DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 2/2021

Tại, ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	T.M	Quý 2/2021		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	1	14.951.375.618	9.485.856.539	32.588.628.981	17.370.815.500
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		14.951.375.618	9.485.856.539	32.588.628.981	17.370.815.500
4. Giá vốn hàng bán	11	2	11.622.385.852	7.195.893.279	27.088.162.892	13.430.686.256
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		3.328.989.766	2.289.963.260	5.500.466.089	3.940.129.244
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	469.244	208.978	857.781	486.262
7. Chi phí tài chính	22	4	6.973.034	37.254.322	6.973.034	63.742.708
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		6.973.034	37.254.322	6.973.034	63.742.708
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	5	1.293.032.013	1.249.287.595	2.370.612.967	2.185.958.576
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh 30=20+(21-22)-(24+25)	30		2.029.453.963	1.003.630.321	3.123.737.869	1.690.914.222
11. Thu nhập khác	31	6		25.909.090	0	25.909.090
12. Chi phí khác	32	7	187.600.431		187.600.431	27.740.270
13. Lợi nhuận khác 40=(31-32)	40		-187.600.431	25.909.090	-187.600.431	-1.831.180
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế 50=(30+40)	50		1.841.853.532	1.029.539.411	2.936.137.438	1.689.083.042
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	8	405.890.793	205.907.882	624.747.574	343.364.662
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-(51+52))	60		1.435.962.739	823.631.529	2.311.389.864	1.345.718.380

LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Trọng Thành

Lập, ngày 08 tháng 7 năm 2021



Nguyễn Duy Ánh

Mẫu số B03-DN
 (Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
 ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Tại, ngày 30 tháng 6 năm 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		1.841.853.532	1.029.539.411
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ	02		583.406.014	655.305.054
- Các khoản dự phòng	03			
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05			
- Chi phí lãi vay	06		6.973.034	37.254.322
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		2.432.232.580	1.722.098.787
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		7.629.349.324	4.036.858.299
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-2.412.639.674	-5.558.009.740
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		-7.584.556.973	1.478.157.934
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(11.183.833)	8.601.833
- Tiền lãi vay đã trả	13		(6.973.034)	(37.254.322)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		(310.015.506)	(302.881.739)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		-263.787.116	1.347.571.052
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21			
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		469.244	208.978
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		469.244	208.978
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33			
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(736.446.000)	(1.414.345.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40			(1.414.345.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-12.177.917	-66.564.970
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		320.775.149	128.341.728
Anh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	31	308.597.232	61.776.758

NGƯỜI LẬP BIỂU

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Trọng Thành

Lập, ngày 08 tháng 7 năm 2021



Nguyễn Duy Ánh

PHẦN II: TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NHÀ NƯỚC

CHỈ TIÊU	Mã Số	Số còn phải nộp đầu kỳ	Số phát sinh trong kỳ		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này		Số phải nộp cuối kỳ
			Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số đã nộp	
I. THUẾ	10	2.097.906.603	1.858.331.951	2.287.416.690	3.542.004.422	3.395.588.627	2.244.322.398
1. Thuế GTGT h bán nội địa	11	18.797.545	434.256.727	1.042.303.545	1.391.341.567	1.061.111.090	349.028.022
2. Thuế GTGT h.nhập khẩu	12						
3. Thuế tiêu thụ đặc biệt	13						
4. Thuế xuất, nhập khẩu	14						
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp	15	979.425.750	510.989.772	310.015.506	729.846.553	1.084.524.308	624.747.995
6. Thuế tài nguyên	16	221.503.329	460.955.600	345.789.830	702.377.010	589.696.220	334.184.119
8. Thuế nhà đất	18						
9. Tiền thuế đất	19	794.221.000	195.311.400	390.623.000	390.622.800	390.623.000	794.220.800
10. Các khoản phí, lệ phí	20	70.557.076	131.890.000	98.665.840	199.888.040	166.615.040	103.830.076
11. Các loại thuế khác	21	13.401.903	124.928.452	100.018.969	127.928.452	103.018.969	38.311.386
II. CÁC KHOẢN PHẢI NỘP KHÁC	30						
Tổng cộng:	40	2.097.906.603	1.858.331.951	2.287.416.690	3.542.004.422	3.395.588.627	2.244.322.398

Tổng số thuế phải nộp năm trước chuyển sang năm nay:

18.797.545

Trong đó: Thuế thu nhập doanh nghiệp:

979.425.750

**PHẦN III: THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ, THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI, THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM
 THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA**

CHỈ TIÊU	Mã số	SỐ TIỀN	
		KỶ NÀY	LUY KẾ TỪ ĐẦU NĂM
I. THUẾ GTGT ĐƯỢC KHẤU TRỪ:			
1. Thuế GTGT còn được k.trừ, còn được hoàn lại đầu kỳ	10		
2. Số thuế GTGT được khấu trừ phát sinh	11	1.066.709.479	1.873.349.976
3. Số thuế GTGT đã được k.trừ, đã được hoàn lại	12	1.066.709.479	1.873.349.976
<i>Trong đó:</i>			
a. Số thuế GTGT đã được khấu trừ	13	1.066.709.479	1.873.349.976
b. Số thuế GTGT đã được hoàn lại	14		
d. Số thuế GTGT không được khấu trừ	16		
4. Thuế GTGT còn được khấu trừ, còn được hoàn lại cuối kỳ	17	-	-
II. THUẾ GTGT ĐƯỢC HOÀN LẠI:			
1. Số thuế GTGT còn được hoàn lại đầu kỳ	20		
2. Số thuế GTGT được hoàn lại	21		
3. Số thuế GTGT đã hoàn lại	22		
4. Thuế GTGT còn được hoàn lại cuối kỳ	23		
III. THUẾ GTGT ĐƯỢC GIẢM:			
1. Số thuế GTGT còn được giảm đầu kỳ	30		
2. Số thuế GTGT được giảm	31		
3. Số thuế GTGT đã được giảm	32		
4. Thuế GTGT còn được giảm cuối kỳ	33		
IV. THUẾ GTGT HÀNG BÁN NỘI ĐỊA			
1. Số thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp đầu kỳ	40	957.074.840	
2. Số thuế GTGT đầu ra phát sinh	41	1.500.966.206	3.264.691.543
3. Số thuế GTGT đầu vào đã khấu trừ	42	1.066.709.479	1.873.349.976
5. Số thuế GTGT được giảm trừ vào số thuế phải nộp	44		
6. Số thuế GTGT hàng bán nội địa đã nộp vào NSNN	45	1.042.303.545	1.061.111.090
7. Thuế GTGT hàng bán nội địa còn phải nộp cuối kỳ	46	349.028.022	

NGƯỜI LẬP

KÊ TOÁN TRƯỞNG





Nguyễn Trọng Thành



I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty cổ phần đá Hoàng Mai (sau đây gọi tắt là “Công ty”) hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2901437166, thay đổi lần thứ năm ngày 17/8/2017 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Nghệ An cấp. Công ty có trụ sở chính đặt tại Khối Tân Thành – Phường Quỳnh Thiện – Thị Xã Hoàng Mai – Tỉnh Nghệ An. Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty là: 38.124.440.000d (Ba mươi tám tỷ, một trăm hai tư triệu, bốn trăm bốn mươi ngàn đồng chẵn).

2. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính

- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Đúc sắt, thép;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Gia công cơ khí, xử lý và tráng phủ kim loại;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan (Thiết kế xây dựng công trình giao thông; Giám sát thi công xây dựng và hoàn thiện công trình cầu và đường sắt, cầu và đường bộ; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng công trình)
- Phá dỡ;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Vận tải hành khách đường bộ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (trừ hoạt động thể thao)/.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

1 Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

2 Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ tài chính kết thúc ngày 30/6/2021.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1 Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian dưới 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3 Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hoá, công trình xây lắp tại doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể khó thu hồi do khách nợ mất khả năng thanh toán.

4 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia

quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo Thông tư Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế (giá gốc) của hàng tồn kho cao hơn giá thị trường tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

5 Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	6 - 25
Máy móc, thiết bị	8
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	8
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	3

6 Bất động sản đầu tư và hao mòn

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại.

7 Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc. Lợi nhuận được chia hàng năm từ các liên doanh mà Công ty có tham gia góp vốn được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính. Trường hợp các liên doanh bị lỗ, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn theo quy định hiện hành.

8 Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời hạn sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa

dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 năm.

III. CÁC CHỈ TIÊU SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

9 Ghi nhận doanh thu và chi phí

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ kế toán, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong kỳ.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và có Biên bản nghiệm thu xác nhận A - B nhưng chưa được thanh toán và Công ty chưa tập hợp được đầy đủ các chi phí liên quan để đảm bảo nguyên tắc phù hợp thì doanh thu chưa được ghi nhận.

Giá vốn công trình thực hiện trong kỳ được Công ty áp dụng theo hướng dẫn tại Thông báo số 1378/TB/CTDS-TCKT ngày 04/12/2009 của Tổng công ty. Theo đó, tổng giá vốn của công trình thực hiện được xác định dựa vào tỷ lệ doanh thu (lũy kế) với giá trị công trình (chưa thuế) bao gồm toàn bộ KLXL hoàn thành của Công ty và nhà thầu phụ (đã thanh toán) từ khởi công đến thời điểm xác định giá vốn nhân với Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang lũy kế. Giá vốn thực hiện trong kỳ là tổng giá vốn đến thời điểm kỳ này trừ đi phần giá vốn đã thực hiện đến kỳ trước.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các Công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong kỳ được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

10 Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Lợi nhuận phát sinh do đánh giá lại tỷ giá của các khoản công nợ, tiền mặt có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối.

11 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)

doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Hàng hóa bán ra của Công ty chủ yếu chịu thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Thuế suất thuế Thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định hiện hành là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 30/6/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tiền mặt	188.683.900	134.467.800
Tiền gửi ngân hàng	119.913.332	186.307.349
Tổng cộng	308.597.232	320.775.149

2. Phải thu của khách hàng

V.6 PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 30/6/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	19.054.517.157	23.639.371.166
- Công ty cổ phần DS Quảng Bình	1.828.964.100	4.108.498.950
- Công ty cổ phần DS Nghệ Tĩnh	4.719.841.720	4.077.689.020
- Công ty cổ phần DS Thanh Hóa	2.599.853.616	2.015.002.416
- Công ty cổ phần DS Thanh Hóa - XN xây lắp CT GT	2.769.646.931	3.351.548.400
- Công ty cổ phần DS Nghĩa Bình	1.000.000.000	2.049.940.535
- Công ty cổ phần DS Vĩnh Phú	1.725.899.000	1.582.185.000
- Công ty cổ phần DS Bình Trị Thiên	2.000.000.000	2.698.486.000
- Các khoản phải thu khách hàng khác	2.410.311.790	3.756.020.845
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	-	-
- Tổng công ty công trình đường sắt		

3. Phải thu khác

	Tại ngày 30/6/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
a) Ngắn hạn:	65.307.473	22.269.500
+ Phải thu tiền UBND xã Quỳnh Hưng		
+ Phải thu tiền UBND xã Quỳnh Vinh		
+ Phải thu tiền UBND xã Mai Hùng		
+ Phải thu tiền thu lao HĐQT & BKS năm 2016		
+ Phải thu tiền cổ phần ưu đãi cho NLD từ 20 - 30%		
+ Phải thu khác	65.307.473	22.269.500

4. Hàng tồn kho

	Tại ngày 30/6/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Nguyên vật liệu	6.026.193.860	8.411.344.239
Công cụ dụng cụ	20.628.984	3.995.984
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	4.307.526.371	1.451.647.788
Thành phẩm tồn kho	14.160.338.930	16.139.086.315
Hàng hoá (*)		
Cộng giá gốc hàng tồn kho	24.514.688.145	26.006.074.326

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

6. Tài sản ngắn hạn khác

	Tại ngày 30/6/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tạm ứng		
Tổng cộng	-	-

7. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/01/2021	9.106.365.180	18.326.471.999	3.821.290.701	39.909.091	31.294.036.971
- Tăng do mua mới					-
- Đầu tư XD CB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Tại ngày 30/6/2021	<u>9.106.365.180</u>	<u>18.326.471.999</u>	<u>3.821.290.701</u>	<u>39.909.091</u>	<u>31.294.036.971</u>
Giá trị hao mòn lũy kế					
Tại ngày 01/01/2021	3.223.949.581	14.310.252.865	2.922.643.688	39.909.091	20.496.755.225
- Trích KH trong năm	273.896.256	815.784.522	77.131.250		1.166.812.028
- Tăng khác					-
- Thanh lý, nhượng bán					-
- Giảm khác					-
Tại ngày 30/6/2021	<u>3.497.845.837</u>	<u>15.126.037.387</u>	<u>2.999.774.938</u>	<u>39.909.091</u>	<u>21.663.567.253</u>
Giá trị còn lại TSCĐ hữu hình					
Tại ngày 01/01/2021	<u>5.882.415.599</u>	<u>4.016.219.134</u>	<u>898.647.013</u>	<u>-</u>	<u>10.797.281.746</u>
Tại ngày 30/6/2021	<u>5.608.519.343</u>	<u>3.200.434.612</u>	<u>821.515.763</u>	<u>-</u>	<u>9.630.469.718</u>

9. Chi phí trả trước dài hạn

- a. Ngắn hạn.
- b. Dài hạn.

	30/6/2021	01/01/2021
	VND	VND
Ngắn hạn	-	-
Máy vi tính để bàn		
Dài hạn	16.583.833	6.352.500
Chi phí báo cáo KTKT, Thiết kế mỏ Minh Cẩm		
Chi phí quyền khai thác mỏ đá Minh Cẩm		-
Chi phí lập báo cáo tác động môi trường mỏ Minh Cẩm		
Chi phí thăm dò mỏ Minh Cẩm		
Chi phí nâng cấp đường dây hạ thế		
Giá trị công cụ dụng cụ chờ phân bổ ..	16.583.833	6.352.500
Chi phí khối lượng khảo sát địa hình mỏ Minh Cẩm		

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 30/6/2021	Tại ngày 01/01/2020
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	349.028.022	18.797.545
Thuế thu nhập doanh nghiệp	624.747.995	979.425.750
Thuế tài nguyên	334.184.119	221.503.329
Tiền thuê đất, thuế nhà đất	794.220.800	794.221.000
Thuế TNCN	38.311.386	13.401.903
Các loại phí, lệ phí khác	103.830.076	70.557.076
Thuế, phí, lệ phí khác phải nộp Ngân sách		
Tổng cộng	2.244.322.398	2.097.906.603

12. Phải trả, phải nộp khác

	Tại ngày 30/6/2021	Tại ngày 01/01/2020
	VND	VND
Doanh thu chưa thực hiện		
Kinh phí công đoàn	66.448.548	27.302.421
Bảo hiểm xã hội	107.885.824	
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	-
+ Quỹ tìm kiếm việc làm		
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.932.764.590	7.120.430.716
Tổng cộng	2.107.098.962	7.147.733.137

13. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 30/6/2021 VND	Tại ngày 01/01/2020 VND
Vay ngắn hạn	-	-
+ Ngân hàng ĐT&PT Việt Nam		
+ Vay CBCNV nội bộ Công ty		
Tổng cộng	-	-

14. Vốn chủ sở hữu

14.1 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là 38.124.440.000 đồng.
 Tình hình các thành viên góp vốn và số vốn đã góp đến ngày 31/3/2019 cụ thể như sau:

Thành viên góp vốn	Tại ngày 30/6/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Tổng số vốn VND	Tỷ lệ vốn góp %	Tổng số vốn VND	Tỷ lệ vốn góp %
Tổng công ty công trình đường sắt	33.500.000.000	87,87	33.500.000.000	87,87
Thành viên góp vốn người lao động	4.624.440.000	12,13	4.624.440.000	12,13
Tổng cộng:	38.124.440.000	100	38.124.440.000	100

IV. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

14. Vốn chủ sở hữu (tiếp)

14.2 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 01/01/2020	38.124.440.000				38.124.440.000
- Tăng vốn trong năm trước					-
- Lãi trong năm trước				405.180.747	405.180.747
- Lãi trong năm nay					-
- Giám khác					-
- Trích quỹ từ lợi nhuận					-
- Trích nộp về Tổng công ty					-
Tại ngày 31/12/2020	38.124.440.000			405.180.747	38.529.620.747
Tại ngày 01/01/2021	38.124.440.000			405.180.747	38.529.620.747
- Tăng vốn trong năm nay					-
- Lãi trong năm nay				2.311.389.864	2.311.389.864
- Giám khác (*)					-
- Trích quỹ từ lợi nhuận (*)				(405.180.747)	(405.180.747)
- Trích nộp về Tổng công ty					-
Tại ngày 30/6/2021	38.124.440.000			2.311.389.864	40.435.829.864

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Tại ngày	Tại ngày
		30/6/2021	30/6/2020
		VND	VND
	Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.588.628.981	17.370.815.500
	Trong đó:		
	+ Doanh thu xây lắp	15.156.425.453	
	+ Doanh thu cung cấp dịch vụ		
	+ Doanh thu sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác	17.432.203.528	17.370.815.500
	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	32.588.628.981	17.370.815.500
2	Giá vốn hàng bán	Tại ngày	Tại ngày
		30/6/2021	30/6/2020
		VND	VND
	+ Giá vốn xây lắp	13.648.331.419	
	+ Giá vốn cung cấp dịch vụ		
	+ Giá vốn sản xuất công nghiệp và dịch vụ khác	13.439.831.473	13.430.686.256
	+ Giá vốn khác		
	Tổng cộng	27.088.162.892	13.430.686.256
3	Doanh thu hoạt động tài chính	Tại ngày	Tại ngày
		30/6/2021	30/6/2020
		VND	VND
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	857.781	486.262
	Tổng cộng	857.781	486.262
4	Chi phí tài chính	Tại ngày	Tại ngày
		30/6/2021	30/6/2020
		VND	VND
	Chi phí lãi vay	6.973.034	63.742.708
5	Chi phí quản lý doanh nghiệp	Tại ngày	Tại ngày
		30/6/2021	30/6/2020
		VND	VND
	Chi phí nhân viên quản lý	1.355.436.564	1.255.332.921
	Chi phí vật liệu quản lý	87.338.996	32.613.712
	Chi phí đồ dùng văn phòng	24.293.636	20.487.000
	Chi phí khấu hao Tài sản cố định	220.573.678	234.498.749
	Thuế và các khoản lệ phí	3.000.000	3.000.000
	Chi phí dịch vụ mua ngoài	601.637.116	424.385.109
	Chi phí khác bằng tiền	78.332.977	215.641.085
	Tổng cộng	2.370.612.967	2.185.958.576

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

6 Thu nhập khác

	Tại ngày 30/6/2021 VND	Tại ngày 30/6/2020 VND
Thu nhập từ thanh lý TSCĐ		
Thu nhập khác		25.909,090
Tổng cộng	-	25.909,090

7 Chi phí khác

	Tại ngày 30/6/2021 VND	Tại ngày 30/6/2020 VND
Các khoản chi phí khác	187.600.431	27.740.270
Tổng cộng	187.600.431	27.740.270

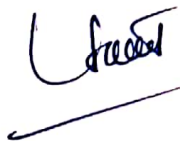
8 Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Tại ngày 30/6/2021 VND
Lợi nhuận trước thuế	2.936.137.438
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	187.600.431
- Trừ: Thu nhập không chịu thuế	
- Cộng: Các khoản chi không được khấu trừ	187.600.431
Thu nhập chịu thuế	3.123.737.869
Thuế suất	20%
Miễn giảm	
Chi phí thuế TNDN hiện hành	624.747.574
Tổng cộng:	624.747.574

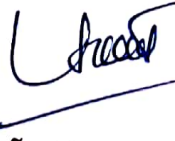
VI. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

Hoàng Mai, ngày 08 tháng 7 năm 2021

LẬP BIỂU



KÊ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Trọng Thành



Nguyễn Duy Ánh